



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Sông Vàng

Ngày 30/06/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần Q2/25
18.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.50 -25.6%
YoY: ▲ 8.20 77.5%

LN thuần Q2/25
12.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.10 -36.9%
YoY: ▲ 8.30 219%

LN sau thuế Q2/25
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00 -40.1%
YoY: ▲ 7.17 223%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
70.1%
YoY: +/- ▼ 12.7%

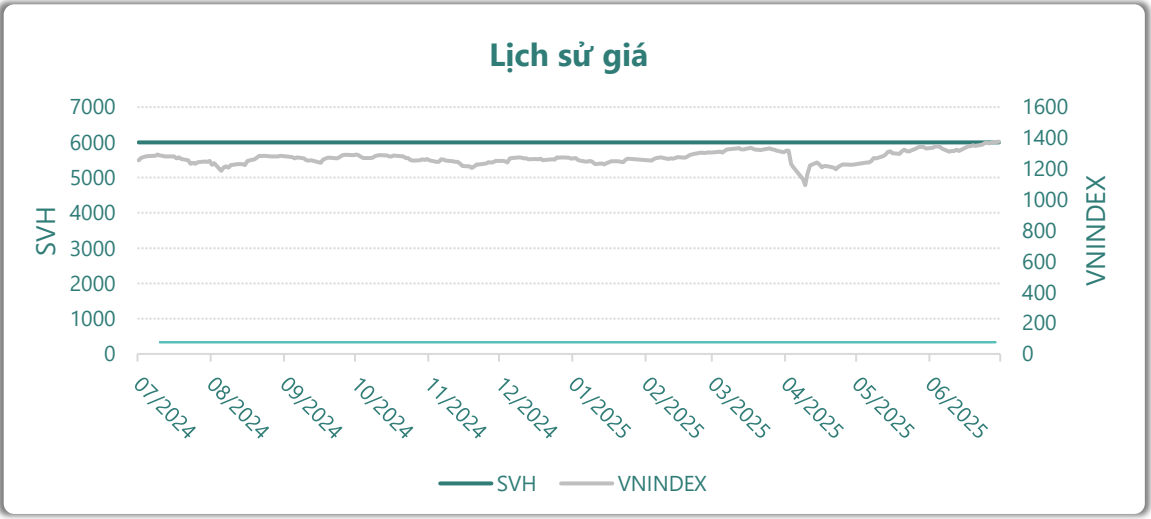
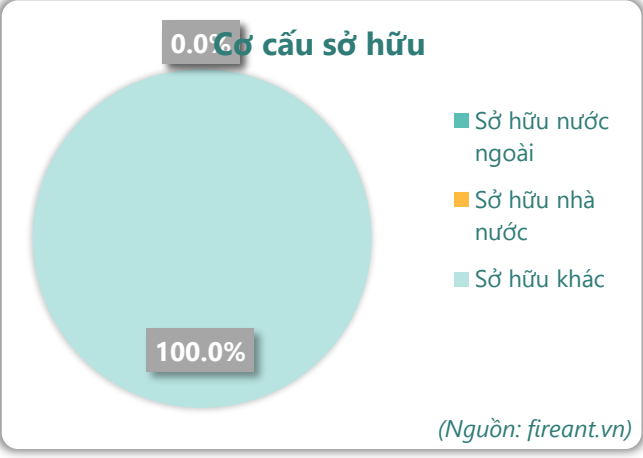
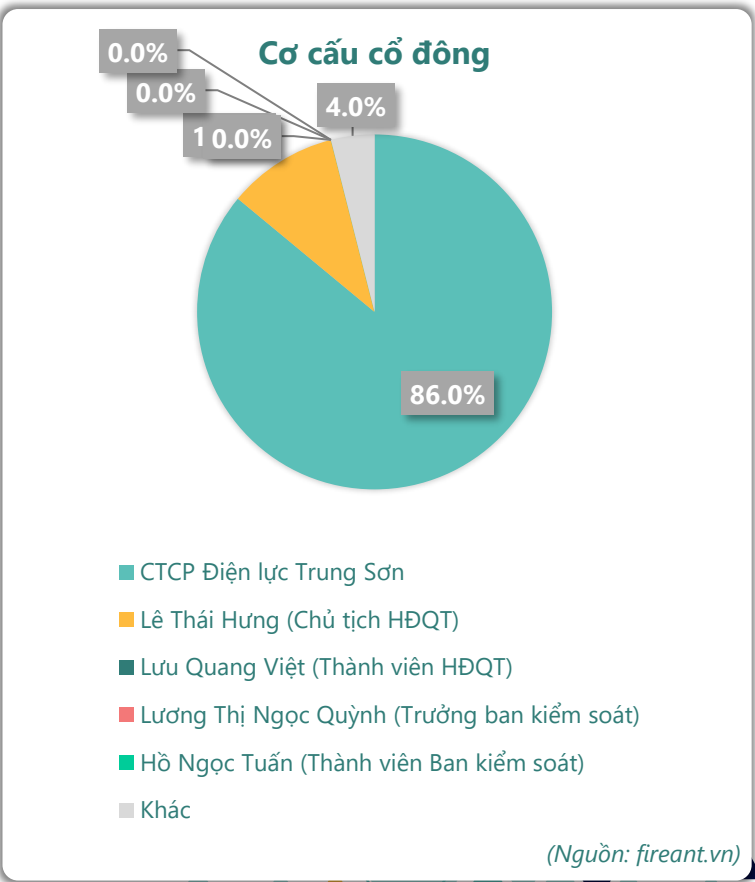
ROE (TTM) Q2/25
19.3%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	2,959
P/E	2.0

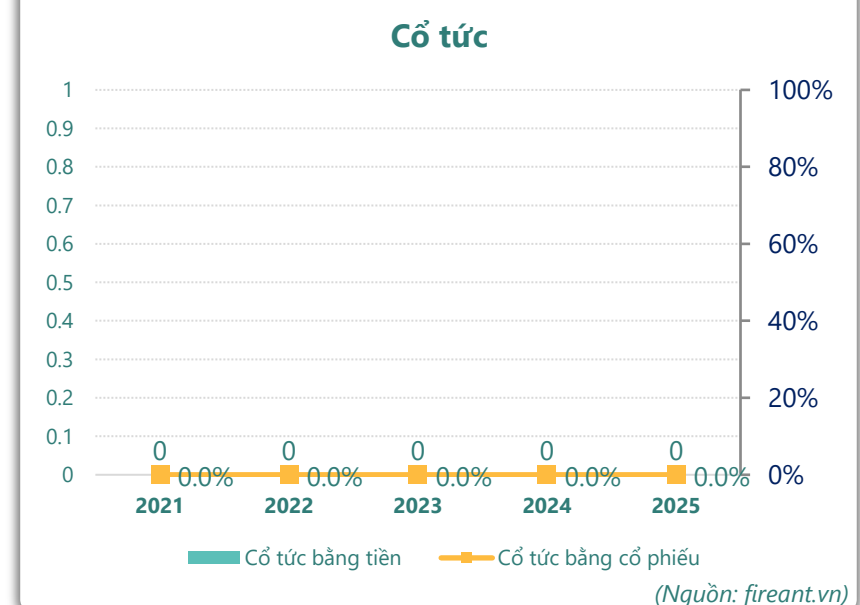
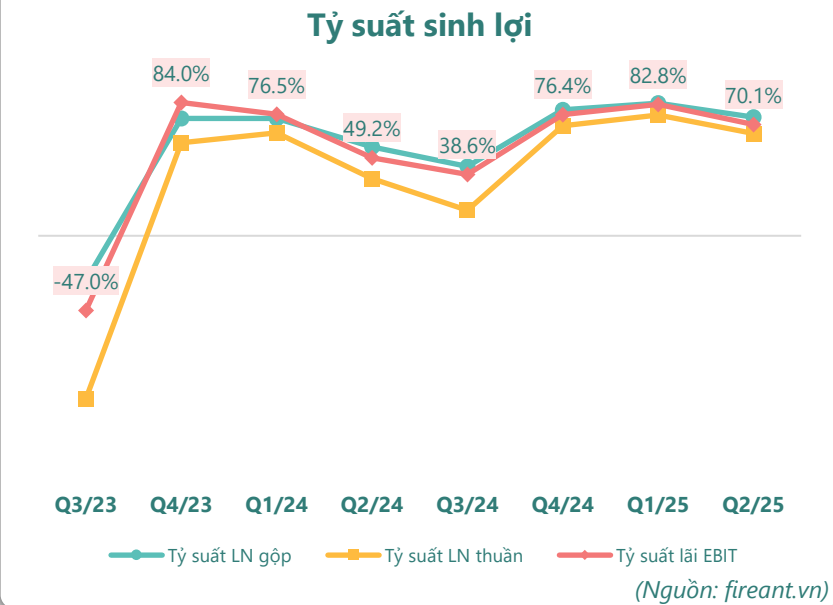
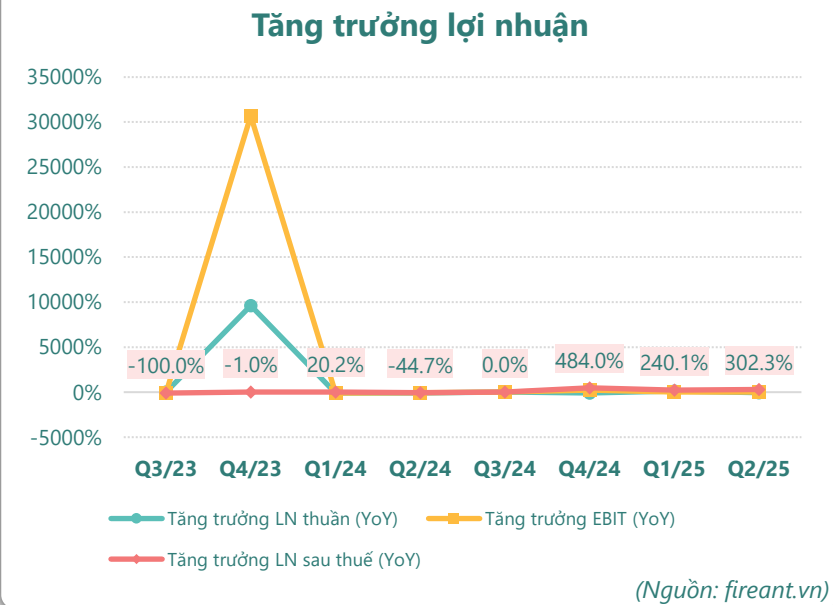
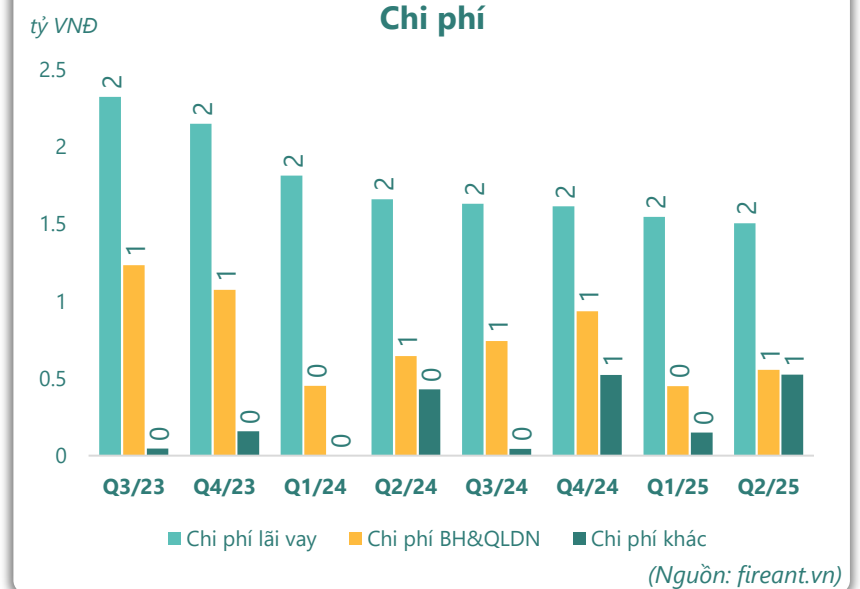
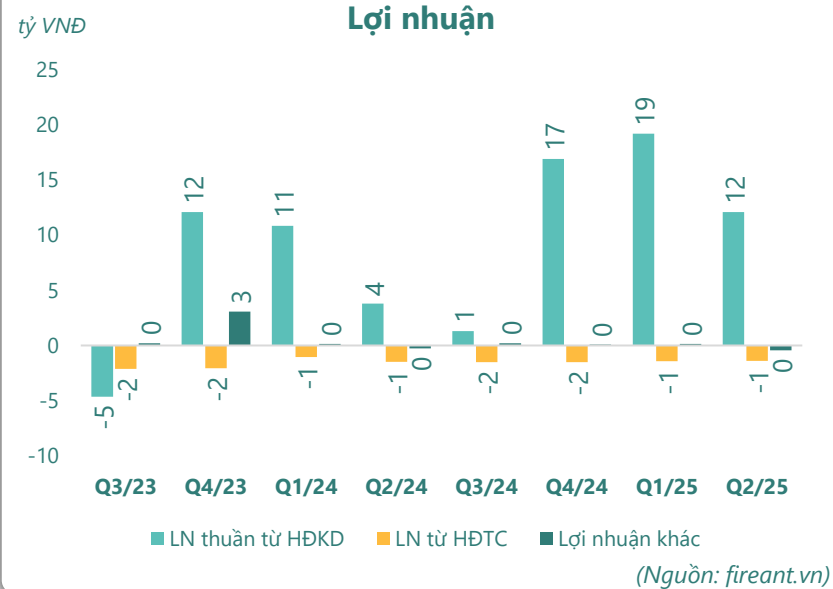
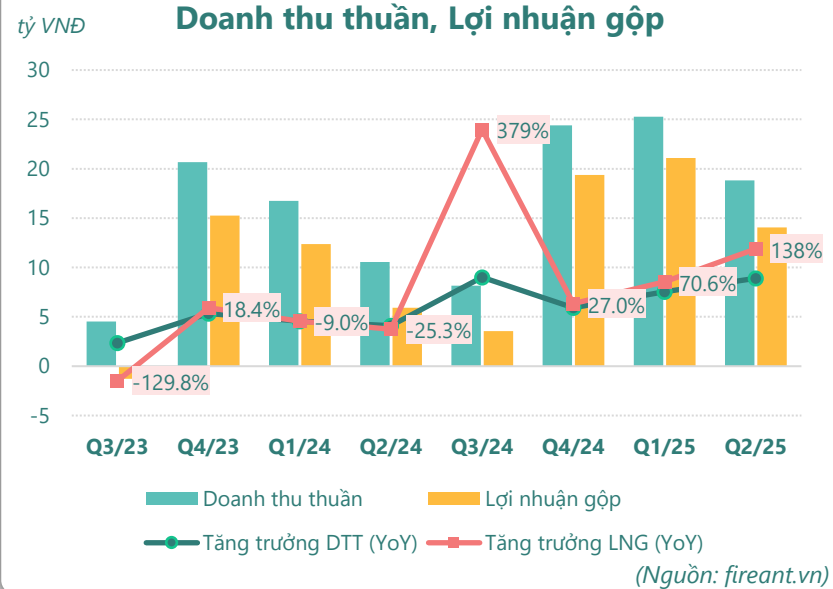
DT thuần 6T 2025
44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8 61.4%

LN thuần 6T 2025
31.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6 114%

LN sau thuế 6T 2025
27.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1 104%



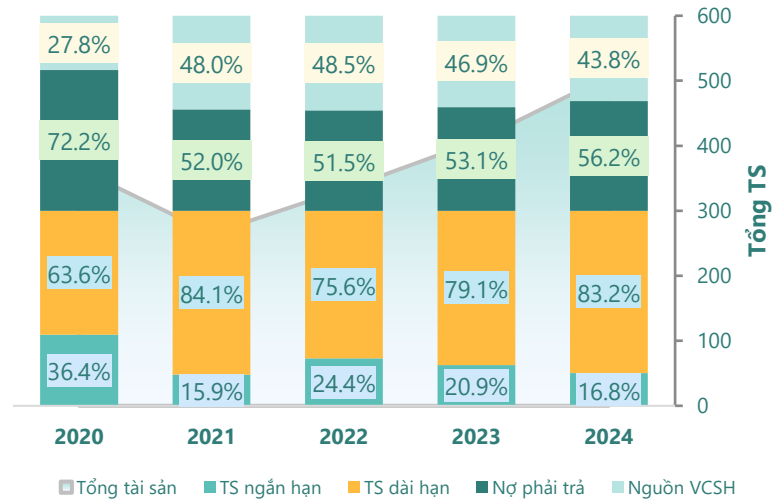
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

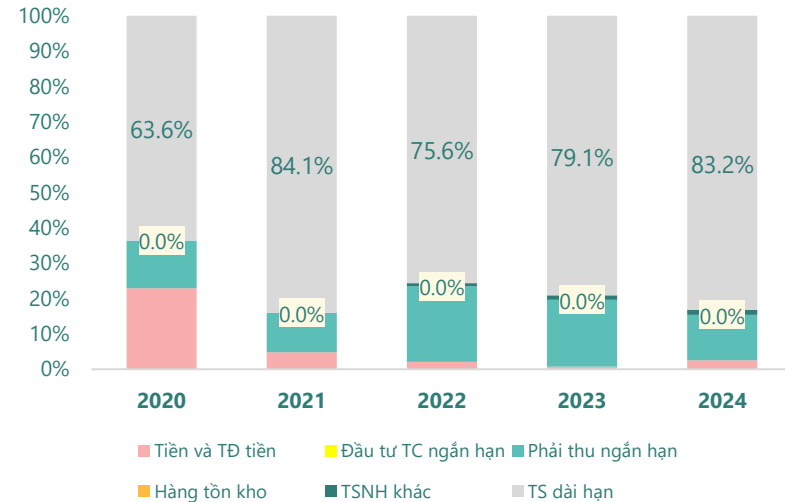
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

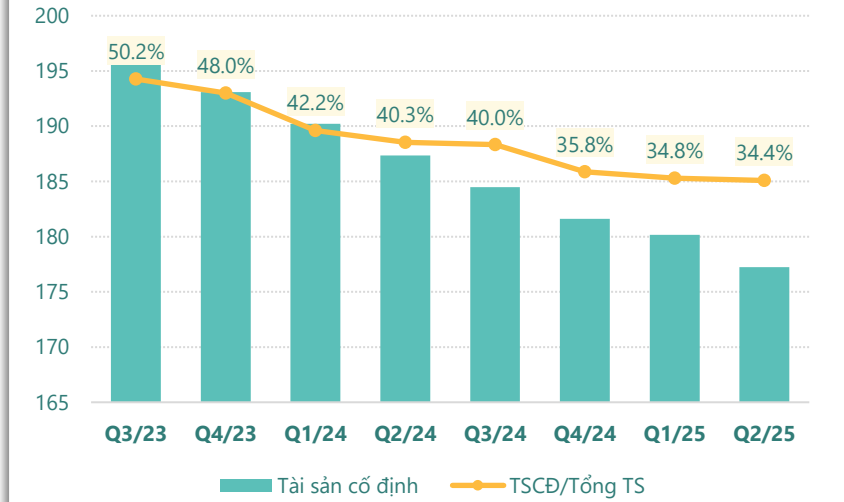
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

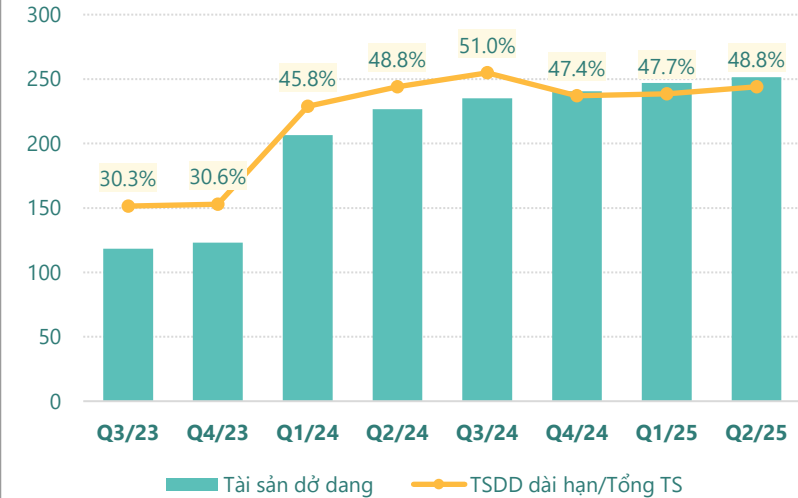
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

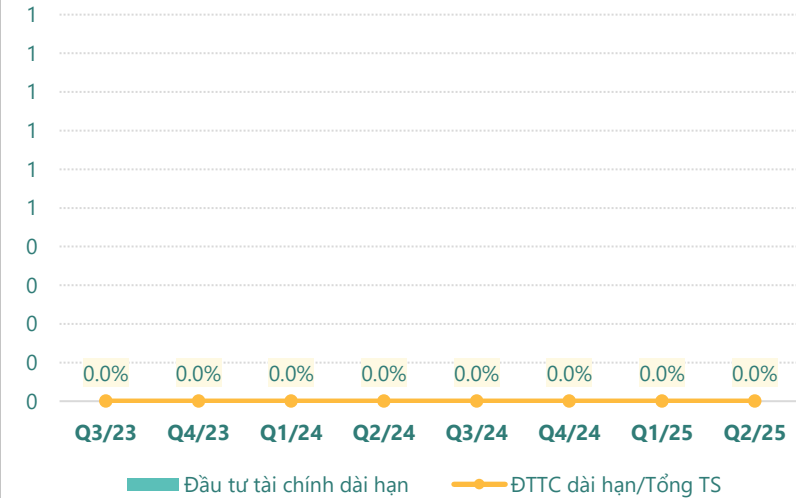
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

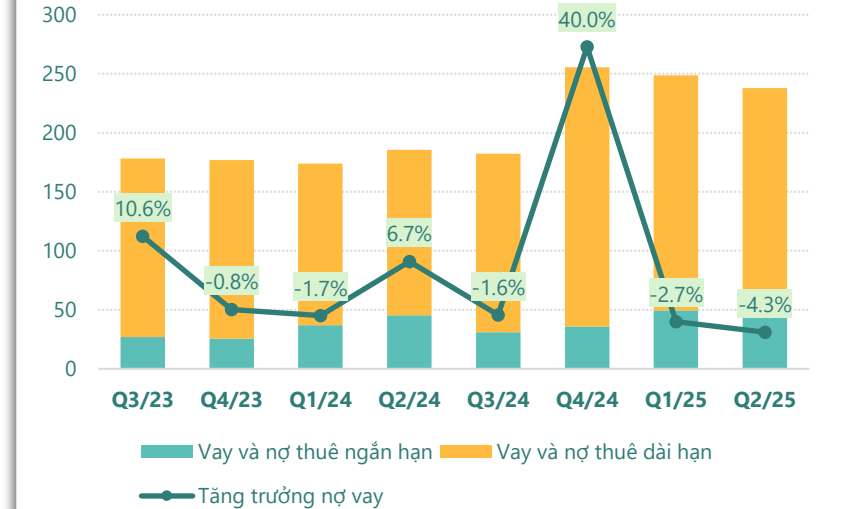
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

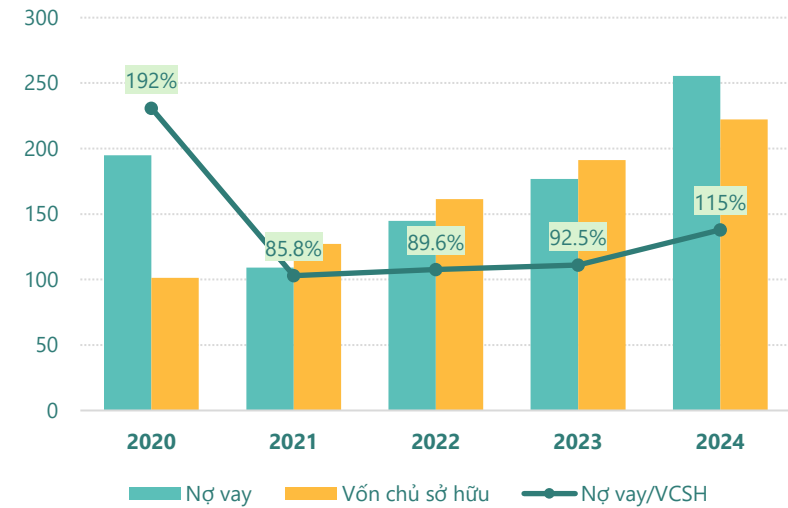


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

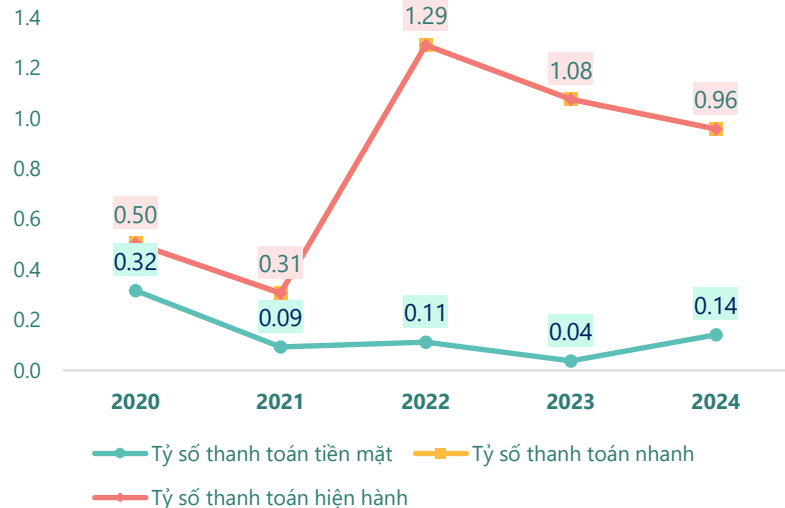
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



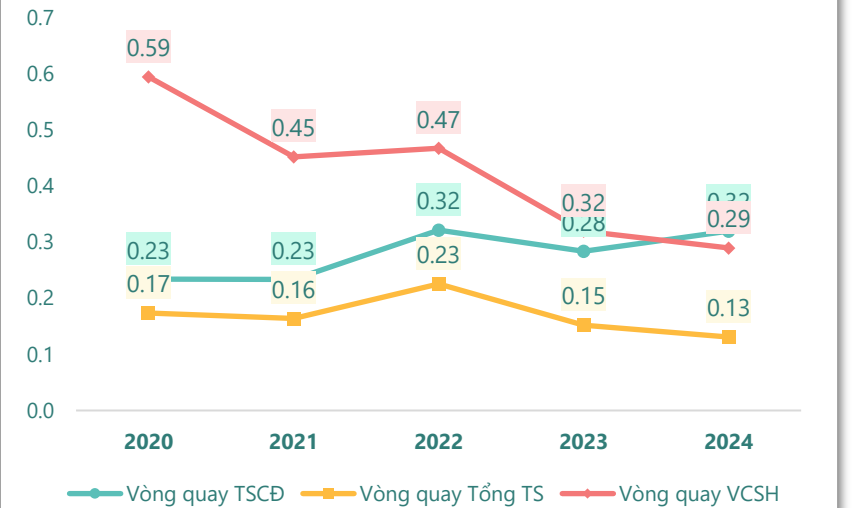
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



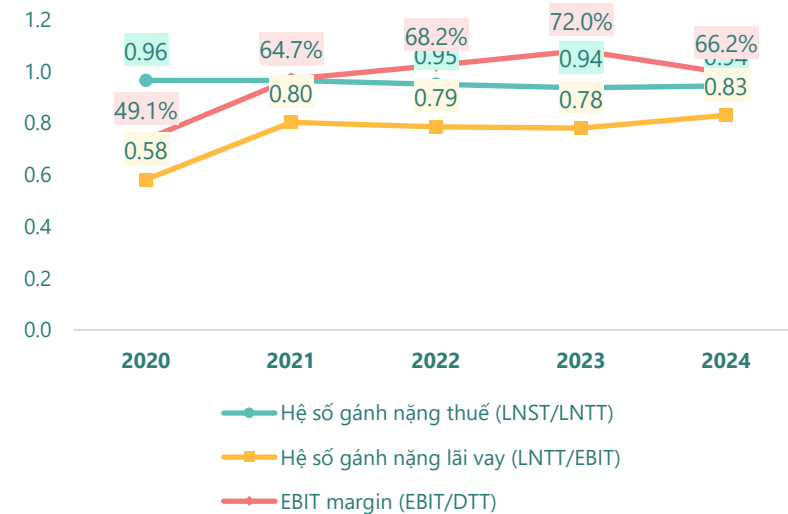
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



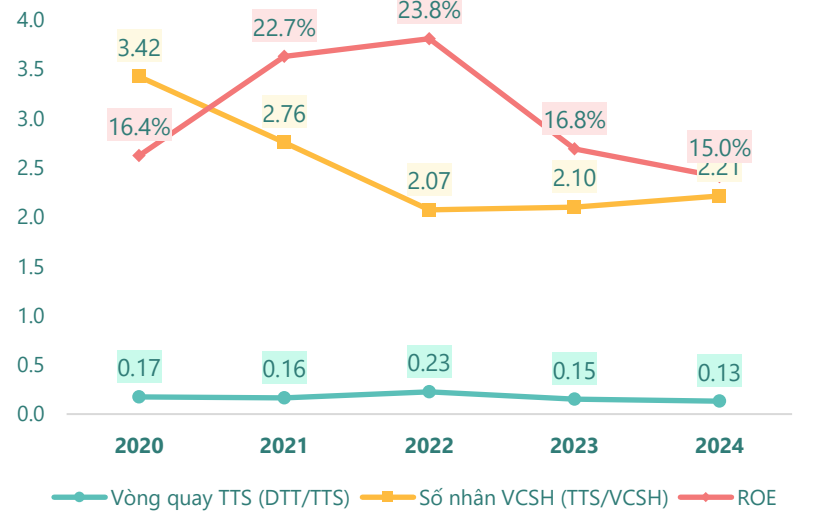
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



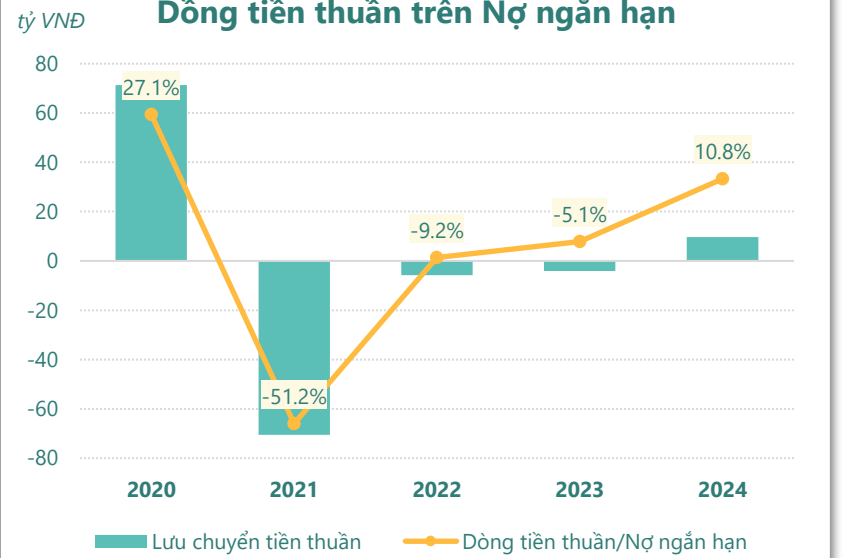
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	18.8	10.6	77.5%	44.1	27.3	61.4%
Giá vốn hàng bán	4.75	4.65	2.1%	8.90	9.03	-1.4%
Lợi nhuận gộp	14.1	5.92	138%	35.2	18.3	92.4%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.19	-40.6%	0.23	0.96	-75.5%
Chi phí TC	1.51	1.66	-9.2%	3.06	3.48	-12.1%
Chi phí lãi vay	1.51	1.66	-9.2%	3.06	3.48	-12.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.56	0.65	-14.2%	1.01	1.10	-8.1%
LN thuần từ HĐKD	12.1	3.80	219%	31.3	14.7	114%
Lợi nhuận khác	-0.44	-0.26	-69.9%	-0.31	-0.13	-142%
LN trước thuế	11.7	3.54	230%	31.0	14.5	113%
Lợi nhuận sau thuế	10.4	3.23	223%	27.8	13.7	104%
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	3.23	223%	27.8	13.7	104%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	6.46	2.95	-0.30	23.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.25	-19.3	2.63	-1.90	-9.22	-4.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	11.6	-3.05	8.25	-11.8	-10.8
Tiền đầu kỳ	2.99	5.27	4.05	6.58	12.6	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	2.29	-1.22	2.53	6.05	2.69	-0.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.27	4.05	6.58	12.6	15.3	14.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	515	508	1.4%
Tài sản ngắn hạn	86.2	85.4	1.0%
Tiền và tương đương tiền	14.4	12.6	14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.2	65.5	4.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.58	7.32	-51.0%
Tài sản dài hạn	429	422	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	177	182	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	251	241	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	285	-7.2%
Nợ ngắn hạn	83.8	89.2	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.0	59.3	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	22.7	-3.9%
Nợ dài hạn	181	196	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	196	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	250	222	12.5%
Vốn chủ sở hữu	250	222	12.5%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

